



nèi yìng

内应

noun · inside accomplice; mole

Example Sentences

Tā men zhǎo dào le yī gè nèi yìng
他们找到了一个内应。

They found an inside accomplice.

Nèi yìng bāng zhù xiǎo tōu dǎ kāi le dà mén
内应帮助小偷打开了大门。

The inside accomplice helped the thief open the main door.

Jīng fāng huái yí gōng sī lǐ yǒu nèi yìng
警方怀疑公司里有内应。

The police suspect there is a mole inside the company.

Trace each character, then write the word on your own.

内	内	内	内	内	内	内													
应	应	应	应	应	应	应	应	应	应										